



xīn lì

心力

noun · mental and physical effort; energy

Example Sentences

Tā fù chū le hěnduō xīn lì
他付出了很多心力。

He put in a lot of mental and physical effort.

Zhào gù bìng rén xū yào jí dà de xīn lì
照顾病人需要极大的心力。

Caring for a patient requires great mental and physical energy.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
力	力	力	力	力															